

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**BỘ NÔNG NGHIỆP
VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 57/2010/TT-BNNPTNT

Hà Nội, ngày 04 tháng 10 năm 2010

THÔNG TƯ**Ban hành định mức nhập, xuất, bảo quản giống lúa, giống ngô
Dự trữ Nhà nước do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quản lý**

Căn cứ Pháp lệnh Dự trữ quốc gia số 17/2004/PL-UBTVQH 11 ngày 29 tháng 4 năm 2004 của Ủy ban thường vụ Quốc hội;

Căn cứ Nghị định số 196/2004/NĐ-CP ngày 02 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh Dự trữ quốc gia;

Căn cứ Nghị định số 01/2008/NĐ-CP ngày 03 tháng 01 năm 2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Nghị định số 75/2009/NĐ-CP ngày 10 tháng 9 năm 2009 của Chính phủ sửa đổi Điều 3 Nghị định số 01/2008/NĐ-CP ngày 03 tháng 01 năm 2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Căn cứ Thông tư số 143/2007/TT-BTC ngày 03 tháng 12 năm 2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 196/2004/NĐ-CP ngày 02 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ;

Căn cứ ý kiến thẩm định của Hội đồng định mức Bộ Tài chính về định mức nhập, xuất, bảo quản hạt giống lúa, ngô dự trữ nhà nước do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quản lý tại Công văn số 11419/BTC-TCĐT ngày 27 tháng 8 năm 2010;

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về định mức nhập, xuất, bảo quản hạt giống lúa, ngô Dự trữ Nhà nước do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quản lý như sau:

Điều 1. Ban hành kèm theo Thông tư này hệ thống danh mục định mức nhập, xuất, bảo quản hạt giống lúa, ngô Dự trữ Nhà nước do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quản lý (bao gồm 06 phụ lục chi tiết).

Điều 2. Định mức ban hành áp dụng trong 02 năm 2010 và 2011. Thực hiện định mức được tính trượt giá cho năm 2011 theo chỉ số tăng, giảm giá bình quân năm 2010 của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ do Tổng cục Thống kê công bố.

Điều 3. Các đơn vị làm nhiệm vụ dự trữ Giống cây trồng căn cứ vào các định mức bảo quản tại Thông tư này và các quy định tại Quyết định số 21/2006/QĐ-BTC ngày 03 tháng 4 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành quy chế xây dựng, ban hành và quản lý định mức bảo quản hàng dự trữ quốc gia để hướng dẫn, tổ chức thực hiện, nhưng không vượt quá định mức đã quy định.

Điều 4. Thông tư này có hiệu lực thi hành sau 45 ngày, kể từ ngày ký. Giám đốc các đơn vị được giao nhiệm vụ dự trữ nhà nước về hạt giống lúa, ngô và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan đến việc quản lý hàng Dự trữ Nhà nước có trách nhiệm tổ chức thực hiện./.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Bùi Bá Bổng

**HỆ THỐNG DANH MỤC ĐỊNH MỨC NHẬP, BẢO QUẢN, XUẤT HẠT
GIỐNG LÚA, NGÔ DỰ TRỮ NHÀ NƯỚC TẠI CỬA KHO DỰ TRỮ**
(Kèm theo Thông tư số 57/2010/TT-BNNPTNT ngày 04 tháng 10 năm 2010
của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

TT	Danh mục định mức	ĐVT	Định mức (đồng)	Ghi chú
1	2	3	4	5
I	Lúa giống			
1	Định mức nhập kho giống lúa	đồng/tấn	65.979	Phụ lục 1
2	Định mức bảo quản giống lúa	đồng/tấn/6 tháng	644.893	Phụ lục 2
3	Định mức xuất kho giống lúa	đồng/tấn	46.431	Phụ lục 3
II	Ngô giống			
1	Định mức nhập kho giống ngô	đồng/tấn	65.979	Phụ lục 4
2	Định mức bảo quản giống ngô	đồng/tấn/1 năm	2.746.073	Phụ lục 5
3	Định mức xuất kho giống ngô	đồng/tấn	46.431	Phụ lục 6

Phụ lục 01**ĐỊNH MỨC NHẬP KHO GIỐNG LÚA DỰ TRỮ NHÀ NƯỚC**

(Kèm theo Thông tư số 57/2010/TT-BNNPTNT ngày 04 tháng 10 năm 2010
của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

Đơn vị: đồng/tấn

TT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức		
			Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
1	Chôi	chiếc	0.01333	30,000	400
2	Xẻng	chiếc	0.01333	20,000	267
3	Khẩu trang	chiếc	0.06667	4,000	267
4	Công vệ sinh kho	công	0.01670	70,000	1,169
5	Thuốc sát trùng kho	lít	0.01330	80,000	1,064
6	Kệ kê	chiếc	0.40000	50,000	20,000
7	Công kê kê	công	0.00830	70,000	581
8	Công Cán bộ quản lý và nghiệm thu trước khi nhập hàng vào kho	công	0.00330	70,000	231
9	Công bốc vác xếp hàng vào kho	công	0.60000	70,000	42,000
	Tổng cộng				65.979

Phụ lục 02**ĐỊNH MỨC BẢO QUẢN GIỐNG LÚA DỰ TRỮ NHÀ NƯỚC**

(Kèm theo Thông tư số 57/2010/TT-BNNPTNT ngày 04 tháng 10 năm 2010
của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

Đơn vị: đồng/tấn/6 tháng

TT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức		
			Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
1	Tiền lương thủ kho	công	0.85710	70,000	59,997
2	Thang tre	chiếc	0.00667	100,000	667
3	Bảo hộ lao động	bộ	0.00250	500,000	1,250
4	Phòng chống chữa cháy	bình	0.01667	250,000	4,167
5	Thuốc xử lý mọt	kg	0.20000	155,000	31,000
6	Chi phí kiểm nghiệm	mẫu	0.40000	450,000	180,000
7	Công xử lý mọt	công	0.20000	70,000	14,000
8	Công lao động đào kho	công	0.73330	70,000	51,331
9	Điện bảo vệ kho	kw	1.50000	1,500	2,250
10	Bạt chống bão	m	2.00000	6,000	12,000
11	Khấu hao kho	gian	0.06670	3,840,000	256,000
12	Hao kho do lấy mẫu hàng tháng	kg	0.40000	11,000	4,400
13	Công cán bộ chỉ đạo, quản lý	công	0.03330	70,000	2,331
14	Bảo hiểm kho giống	đồng			25,500
	Tổng cộng				644,893

Phụ lục 03
ĐỊNH MỨC XUẤT KHO GIỐNG LÚA DỰ TRỮ NHÀ NƯỚC
TẠI CỬA KHO DỰ TRỮ

*(Kèm theo Thông tư số 57/2010/TT-BNNPTNT ngày 04 tháng 10 năm 2010
của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)*

Đơn vị: đồng/tấn

TT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức		
			Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
1	Bốc vác hàng xuất lên xe ô tô	công	0.6000	70,000	42,000
2	Công cán bộ quản lý	công	0.0500	70,000	3,500
3	Công vệ sinh kho	công	0.0133	70,000	931
	Tổng cộng				46,431

Phụ lục 04**ĐỊNH MỨC NHẬP KHO GIỐNG NGÔ DỰ TRỮ NHÀ NƯỚC**

(Kèm theo Thông tư số 57/2010/TT-BNNPTNT ngày 04 tháng 10 năm 2010
của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

Đơn vị: đồng/tấn

TT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức		
			Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
1	Chôi	chiếc	0.01333	30,000	400
2	Xẻng	chiếc	0.01333	20,000	267
3	Khẩu trang	chiếc	0.06667	4,000	267
4	Công vệ sinh kho	công	0.01670	70,000	1,169
5	Thuốc sát trùng kho	lít	0.01330	80,000	1,064
6	Kê kê	chiếc	0.40000	50,000	20,000
7	Công kê kê	công	0.00830	70,000	581
8	Công bốc vác xếp hàng vào kho	công	0.00330	70,000	231
9	Công Cán bộ quản lý và nghiệm thu trước khi nhập hàng vào kho	công	0.60000	70,000	42,000
	Tổng cộng				65.979

Phụ lục 05**ĐỊNH MỨC BẢO QUẢN GIỐNG NGÔ DỰ TRỮ NHÀ NƯỚC**

(Kèm theo Thông tư số 57/2010/TT-BNNPTNT ngày 04 tháng 10 năm 2010
của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

Đơn vị: đồng/tấn/1 năm

TT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức		
			Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
1	Tiền lương thủ kho	công	1.7143	70,000	120,000
2	Thang tre	chiếc	0.0067	100,000	667
3	Bảo hộ lao động	bộ	0.0050	500,000	2,500
4	Phòng chống chữa cháy	binh	0.0333	250,000	8,325
5	Chi phí kiểm nghiệm	mẫu	0.8000	450,000	360,000
6	Công lao động đảo kho	công	2.2000	70,000	154,000
7	Điện bảo vệ kho	kw	3.0000	1,500	4,500
8	Điện kho lạnh bảo quản giống	kw	916	1,500	1,374,000
9	Bạt chống bão	m ²	2.0000	6,000	12,000
10	Khấu hao kho	gian	0.0667	7,680,000	512,000
11	Khấu hao máy lạnh	gian			90,000
12	Hao kho do lấy mẫu hàng tháng	kg	0.8000	35,250	28,200
13	Công cán bộ chỉ đạo, quản lý	công	0.0333	70,000	2,331
14	Bảo hiểm kho giống	đồng			77,550
	Tổng cộng				2.746.073

Phụ lục 06
ĐỊNH MỨC XUẤT KHO GIỐNG NGŌ DỰ TRỮ NHÀ NƯỚC
TẠI CỬA KHO DỰ TRỮ

*(Kèm theo Thông tư số 57/2010/TT-BNNPTNT ngày 04 tháng 10 năm 2010
của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)*

Đơn vị: đồng/tấn

TT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức		
			Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
1	Bốc vác hàng xuất lên xe ô tô	công	0.6000	70,000	42,000
2	Công cán bộ quản lý	công	0.0500	70,000	3,500
3	Công vệ sinh kho	công	0.0133	70,000	931
	Tổng cộng				46,431